

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm
điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và
các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

*Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch,

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về nhuận bút, thù lao đối với
tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ
thuật biểu diễn khác.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nhuận bút, thù lao đối với việc sáng tạo, khai thác, sử dụng tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sáng tạo, khai thác, sử dụng tác phẩm bằng nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm mà chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhuận bút là khoản tiền do tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm (sau đây gọi là bên sử dụng tác phẩm) trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả khi tác phẩm được khai thác, sử dụng.

2. Nhuận bút khuyến khích là khoản tiền do bên sử dụng tác phẩm trả thêm cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả nhằm khuyến khích sáng tạo tác phẩm thuộc loại đề tài và những trường hợp đặc biệt quy định tại Nghị định này.

3. Thù lao là khoản tiền do bên sử dụng tác phẩm trả cho những người thực hiện các công việc có liên quan đến sáng tạo tác phẩm.

Điều 4. Nguyên tắc trả nhuận bút, thù lao

1. Nhuận bút, thù lao được trả trên cơ sở thoả thuận giữa bên sử dụng tác phẩm và tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả. Trường hợp tác phẩm do Nhà nước đặt hàng, đấu thầu thì nhuận bút, thù lao được trả theo hợp đồng đặt hàng, đấu thầu.

2. Mức nhuận bút, thù lao được xác định căn cứ vào loại hình, chất lượng, số lượng, hình thức khai thác, sử dụng và hiệu quả kinh tế, xã hội của tác phẩm.

3. Việc phân chia nhuận bút, thù lao giữa các đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo thoả thuận hoặc mức độ đóng góp trong việc sáng tạo tác phẩm.

4. Nhuận bút khuyến khích được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số; tác giả là người Việt Nam sáng tạo tác phẩm trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, người dân tộc Kinh sáng tạo tác phẩm trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số, người dân tộc thiểu số này sáng tạo tác phẩm trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số khác hoặc sáng tạo tác phẩm trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm và những trường hợp đặc biệt khác.

5. Trường hợp tác phẩm gốc được sử dụng làm tác phẩm phái sinh thì tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm gốc được hưởng một phần trên tổng số nhuận bút khi tác phẩm phái sinh được khai thác, sử dụng.

6. Tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước lập dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí trả nhuận bút, thù lao trong phạm vi nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước và các nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp, thu từ việc cho phép sử dụng các tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước được giao cho đơn vị quản lý, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHUẬN BÚT, THÙ LAO ĐỐI VỚI TÁC PHẨM ĐIỆN ẢNH

Điều 5. Nhuận bút đối với tác phẩm điện ảnh

N nhuận bút đối với tác phẩm điện ảnh (phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim phóng sự, phim hoạt hình), không phân biệt vật liệu ghi hình, căn cứ vào thể loại, chất lượng, được trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm điện ảnh theo tỷ lệ phần trăm (%) của chi phí sản xuất được duyệt như sau:

1. Phim truyện

STT	Chức danh	Tỷ lệ phần trăm (%) chi phí sản xuất
1	Biên kịch	2,25 - 2,75
2	Đạo diễn	2,50 - 3,00
3	Đạo diễn hình ảnh	1,70 - 2,10
4	Thiết kế âm thanh	1,70 - 2,10
5	Người làm kỹ xảo	0,80 - 1,10
6	Người dựng phim	0,70 - 0,80
7	Nhạc sĩ	1,50 - 1,90
8	Họa sĩ	1,00 - 1,20
9	Người làm hóa trang	0,80 - 1,10

2. Phim tài liệu, phim khoa học

STT	Chức danh	Tỷ lệ phần trăm (%) chi phí sản xuất
1	Biên kịch	4,21 - 5,50
2	Đạo diễn	4,21 - 5,50
3	Quay phim	2,15 - 3,00
4	Người dựng phim	0,43 - 0,80
5	Thiết kế âm thanh	0,86 - 1,40
6	Nhạc sĩ	0,86 - 1,40
7	Họa sĩ	1,00 - 1,50

3. Phim phóng sự

STT	Chức danh	Tỷ lệ phần trăm (%) chi phí sản xuất
1	Biên kịch	2,70 - 3,20
2	Đạo diễn	2,70 - 3,20
3	Quay phim	2,20 - 2,50
4	Người dựng phim	0,30 - 0,40
5	Nhạc sĩ	0,60 - 0,70

4. Phim hoạt hình

STT	Chức danh	Tỷ lệ phần trăm (%) chi phí sản xuất
1	Biên kịch	3,65 - 4,95
2	Đạo diễn	3,65 - 4,95
3	Quay phim	1,80 - 2,50
4	Người dựng phim	0,33 - 0,53
5	Thiết kế âm thanh	0,86 - 1,40
6	Nhạc sĩ	1,30 - 1,80
7	Họa sĩ chính	2,70 - 3,70
8	Họa sĩ dàn cảnh – diễn xuất	2,50 - 3,50
9	Họa sĩ trang trí phong	0,50 - 1,00

Điều 6. Những quy định khác về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh

1. Trường hợp chuyển thể từ tác phẩm văn học, sân khấu và các loại hình tác phẩm thể hiện dưới hình thức tương tự khác sang kịch bản điện ảnh thì biên kịch chuyển thể hưởng từ 60% đến 70% mức nhuận bút biên kịch của tác phẩm cùng thể loại quy định tại Điều 5 Nghị định này, phần còn lại được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng để làm tác phẩm chuyển thể.

2. Tác giả tác phẩm điện ảnh dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số được hưởng thêm nhuận bút khuyến khích bằng 5% đến 10% mức nhuận bút của tác phẩm cùng thể loại.

3. Bên sử dụng tác phẩm trả thù lao cho diễn viên điện ảnh và nhuận bút, thù lao cho các chức danh nghề nghiệp thuộc các trường hợp khác chưa được quy định tại Điều 5 Nghị định này thông qua hợp đồng thỏa thuận.

4. Trường hợp tác phẩm điện ảnh có chi phí sản xuất cao do các yêu cầu đặc biệt của thiết bị, vật liệu hoặc chi phí lớn khi quay bối cảnh tại nước ngoài, thì mức nhuận bút, thù lao cao nhất không quá 2 lần mức nhuận bút, thù lao của tác phẩm điện ảnh có chi phí sản xuất bình quân được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III

NHUẬN BÚT ĐỐI VỚI TÁC PHẨM MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH

Điều 7. Nhuận bút đối với tác phẩm mỹ thuật

1. Bên sử dụng tác phẩm mẫu thỏa thuận với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả mức nhuận bút theo tỉ lệ phần trăm (%) giá thành tác phẩm, không quá các mức được quy định như sau:

a) Đối với tác phẩm có giá thành đến 10.000 triệu đồng

STT	Giá thành tác phẩm (triệu đồng)	Tỉ lệ phần trăm (%) giá thành tác phẩm
1	Đến 1	60
2	Từ 1 đến 5	60 - 40
3	Từ 5 đến 10	40 - 28
4	Từ 10 đến 20	28 - 27
5	Từ 20 đến 30	27 - 26
6	Từ 30 đến 40	26 - 25
7	Từ 40 đến 50	25 - 24
8	Từ 50 đến 60	24 - 23
9	Từ 60 đến 70	23 - 22
10	Từ 70 đến 80	22 - 21
11	Từ 80 đến 90	21 - 20
12	Từ 90 đến 100	20 - 19
13	Từ 100 đến 200	19 - 18
14	Từ 200 đến 300	18 - 17
15	Từ 300 đến 400	17 - 16
16	Từ 400 đến 500	16 - 15
17	Từ 500 đến 600	15 - 14
18	Từ 600 đến 700	14 - 13
19	Từ 700 đến 800	13 - 12
20	Từ 800 đến 900	12 - 11
21	Từ 900 đến 1.000	11 - 9,9
22	Từ 1.000 đến 2.000	9,9 - 8,9
23	Từ 2.000 đến 3.000	8,9 - 8,0
24	Từ 3.000 đến 4.000	8,0 - 7,2
25	Từ 4.000 đến 5.000	7,2 - 6,5
26	Từ 5.000 đến 6.000	6,5 - 5,9
27	Từ 6.000 đến 7.000	5,9 - 5,4
28	Từ 7.000 đến 8.000	5,4 - 5,0
29	Từ 8.000 đến 9.000	5,0 - 4,7
30	Từ 9.000 đến 10.000	4,7 - 4,5

b) Đối với tác phẩm có giá thành trên 10.000 triệu đồng, nhuận bút được tính bằng mức nhuận bút của tác phẩm có giá thành 10.000 triệu đồng và 1% của phần giá thành tác phẩm vượt quá 10.000 triệu đồng.

2. Trường hợp tác giả chỉ vẽ mẫu, chưa thể hiện thành tác phẩm mẫu thì tác giả vẽ mẫu hưởng từ 50% đến 70% mức nhuận bút quy định tại Khoản 1 Điều này, phần còn lại được trả cho những người khác dựa vào mẫu vẽ để thể hiện thành tác phẩm mẫu.

3. Tác giả tác phẩm mỹ thuật phái sinh theo quy định của pháp luật được hưởng từ 40% đến 55% mức nhuận bút quy định tại Khoản 1 Điều này, phần còn lại được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm gốc.

Điều 8. Nhuận bút đối với tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh được sử dụng để trưng bày, triển lãm

1. Bên sử dụng tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh để trưng bày, triển lãm trả nhuận bút cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả như sau:

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô trưng bày, triển lãm	Tác phẩm mỹ thuật	Tác phẩm nhiếp ảnh
1	Quốc tế	1,00 - 1,80	0,80 - 1,20
2	Quốc gia	1,00 - 1,50	0,80 - 1,00
3	Khu vực	0,60 - 0,75	0,40 - 0,50
4	Tỉnh, thành phố	0,50 - 0,60	0,30 - 0,40
5	Ngành	0,50 - 0,60	0,30 - 0,40

2. Trường hợp sử dụng tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh để trưng bày, triển lãm trong các hoạt động từ thiện, liên hoan, giao lưu hoặc các hoạt động khác không mang tính thương mại, mức nhuận bút do bên sử dụng thỏa thuận với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

Chương IV NHUẬN BÚT, THÙ LAO ĐỐI VỚI TÁC PHẨM SÂN KHẤU VÀ CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN KHÁC

Điều 9. Hình thức thanh toán nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác

Bên sử dụng tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác thỏa thuận với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thanh toán mức nhuận bút, thù lao theo khung nhuận bút, thù lao hoặc theo tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu cuộc biểu diễn.

Điều 10. Nhuận bút, thù lao theo khung nhuận bút, thù lao

1. Nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm sân khấu thuộc các loại hình tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch thơ, kịch dân ca, kịch câm, kịch hình thể và múa rối, căn cứ vào quy mô, chất lượng được trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô	Tiêu phẩm (đến 20 phút)	Vỡ ngắn (từ 21 đến 45 phút)	Vỡ vừa (từ 46 đến 105 phút)	Vỡ dài (trên 105 phút)
	Chức danh				
1	Biên kịch	12,0 - 54,0	20,7 - 99,4	41,4 - 123,4	62,9 - 145,8
2	Đạo diễn	8,0 - 36,0	13,8 - 66,3	27,6 - 82,3	41,9 - 97,2
3	Biên đạo múa	2,0 - 9,0	3,5 - 16,6	6,9 - 20,6	10,5 - 24,3
4	Nhạc sỹ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)	3,2 - 14,4	5,5 - 26,5	11,0 - 32,9	16,8 - 38,9
5	Chỉ huy dàn nhạc sân khấu	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
6	Họa sỹ thiết kế mỹ thuật sân khấu	2,0 - 9,0	3,5 - 16,6	6,9 - 20,6	10,5 - 24,3
7	Họa sỹ thiết kế phục trang	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
8	Họa sỹ thiết kế đạo cụ	1,2 - 5,4	2,1 - 9,9	4,1 - 12,3	6,3 - 14,6
9	Người thiết kế ánh sáng	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
10	Người thiết kế âm thanh	0,8 - 3,6	1,4 - 6,6	2,8 - 8,2	4,2 - 9,7

2. Nhuận bút, thù lao đối với chương trình nghệ thuật tổng hợp căn cứ vào quy mô, chất lượng được trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

a) Đối với chương trình nghệ thuật ca múa nhạc trình diễn trong nhà

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô Chức danh	Chương trình nghệ thuật ngắn (đến 30 phút)	Chương trình nghệ thuật vừa (từ 31 đến 60 phút)	Chương trình nghệ thuật dài (trên 60 phút)
1	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	14,3 - 20,3	18,3 - 28,6	25,7 - 36,7
2	Đạo diễn	11,9 - 17,1	15,2 - 23,8	21,4 - 30,6
3	Chỉ huy dàn nhạc	2,4 - 3,4	3,1 - 4,8	4,3 - 6,1
4	Họa sỹ thiết kế mỹ thuật sân khấu	3,0 - 4,3	3,8 - 6,0	5,4 - 7,7
5	Họa sỹ thiết kế phục trang	2,4 - 3,4	3,1 - 4,8	4,3 - 6,1
6	Họa sỹ thiết kế đạo cụ	1,8 - 2,6	2,3 - 3,6	3,2 - 4,6
7	Người thiết kế ánh sáng	2,4 - 3,4	3,1 - 4,8	4,3 - 6,1
8	Người thiết kế âm thanh	1,2 - 1,7	1,5 - 2,4	2,1 - 3,1

b) Đối với chương trình nghệ thuật trình diễn tại quảng trường, điều hành nghệ thuật, lễ hội (Carnaval, Festival)

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô Chức danh	Chương trình nghệ thuật ngắn (đến 30 phút)	Chương trình nghệ thuật vừa (từ 31 đến 60 phút)	Chương trình nghệ thuật dài (trên 60 phút)
1	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	49,1 - 67,1	60,2 - 78,5	72,8 - 96,9

2	Đạo diễn	41,0 - 55,9	50,1 - 65,4	60,7 - 80,7
3	Chỉ huy dàn nhạc	8,2 - 11,2	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2
4	Họa sỹ thiết kế mỹ thuật sân khấu	10,2 - 14,0	12,5 - 16,4	15,2 - 20,2
5	Họa sỹ thiết kế phục trang	8,2 - 11,2	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2
6	Họa sỹ thiết kế đạo cụ	6,1 - 8,4	7,5 - 9,8	9,1 - 12,1
7	Người thiết kế ánh sáng	8,2 - 11,2	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2
8	Người thiết kế âm thanh	4,1 - 5,6	5,0 - 6,5	6,1 - 8,1

c) Đối với chương trình nghệ thuật trình diễn trên sân vận động

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô Chức danh	Chương trình nghệ thuật vừa (từ 31 đến 60 phút)	Chương trình nghệ thuật dài	
			(từ 61 đến 90 phút)	(trên 90 phút)
1	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	60,2 - 78,5	72,8 - 96,9	88,2 - 127,9
2	Đạo diễn	50,1 - 65,4	60,7 - 80,7	73,4 - 106,6
3	Chỉ huy dàn nhạc	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2	14,7 - 21,3
4	Họa sỹ thiết kế mỹ thuật sân khấu	12,5 - 16,4	15,2 - 20,2	18,4 - 26,6
5	Họa sỹ thiết kế phục trang	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2	14,7 - 21,3
6	Họa sỹ thiết kế đạo cụ	7,5 - 9,8	9,1 - 12,1	11,0 - 16,0
7	Người thiết kế ánh sáng	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2	14,7 - 21,3
8	Người thiết kế âm thanh	5,0 - 6,5	6,1 - 8,1	7,3 - 10,7

3. Nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm múa căn cứ vào quy mô, chất lượng được trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

a) Tác phẩm múa ít người

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại và quy mô tác phẩm		Tiết mục múa đơn (solo), đôi (duo), ba (trio) dưới 4 phút	Tiết mục múa đơn (solo), đôi (duo), ba (trio) (từ 4 đến 8 phút)
	Chức danh			
1	Biên đạo		2,0 - 4,0 (cho mỗi phút múa)	12,4 - 17,6
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)		0,4 - 0,8 (cho mỗi phút múa)	2,5 - 3,5
3	Nhạc sỹ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)		2,0 - 4,0 (cho mỗi phút múa)	12,4 - 17,6
4	Họa sỹ	mỗi mẫu cảnh	1,4 - 2,9 (cho cả tiết mục)	1,4 - 2,9
		mỗi mẫu trang phục	0,7 - 1,2 (cho cả tiết mục)	0,7 - 1,2

b) Tiết mục múa có tình tiết, cốt truyện; thơ múa nhỏ (tác phẩm múa dành cho 4 người biểu diễn trở lên)

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại và quy mô tác phẩm		Tiết mục múa có tình tiết, cốt truyện; thơ múa nhỏ	
	Chức danh		(từ 4 đến 8 phút)	(từ 9 đến 15 phút)
1	Biên đạo		10,5 - 15,2	17,1 - 23,8
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)		2,1 - 3,1	3,4 - 4,8
3	Nhạc sỹ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)		10,5 - 15,2	17,1 - 23,8
4	Họa sỹ	mỗi mẫu cảnh	1,4 - 2,9	1,4 - 2,9
		mỗi mẫu trang phục	0,7 - 1,2	0,7 - 1,2

c) Phân mùa cho tổ khúc múa

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại và quy mô tác phẩm		Tổ khúc múa ngắn (từ 20 đến 45 phút)	Tổ khúc múa vừa (từ 46 đến 90 phút)	Tổ khúc múa dài (trên 90 phút)
	Chức danh				
1	Biên đạo		30,6 - 45,6	50,1 - 65,4	70,6 - 85,7
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)		6,1 - 9,1	10,0 - 13,1	14,1 - 17,2
3	Nhạc sỹ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)		30,6 - 45,6	50,1 - 65,4	70,6 - 85,7
4	Họa sỹ (bao gồm makét, phong cảnh, bục diễn, trang phục, đạo cụ...)		7,7 - 11,4	12,5 - 16,4	17,7 - 21,4

d) Phân mùa cho thơ múa

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại và quy mô tác phẩm		Thơ múa ngắn (từ 20 đến 45 phút)	Thơ múa vừa (từ 46 đến 90 phút)	Thơ múa dài (trên 90 phút)
	Chức danh				
1	Biên đạo		45,8 - 60,2	85,5 - 100,9	110,8 - 131,5
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)		13,7 - 18,1	25,7 - 30,3	33,2 - 39,5
3	Nhạc sỹ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)		45,8 - 60,2	85,5 - 100,9	110,8 - 131,5
4	Họa sỹ (bao gồm makét, phong cảnh, bục diễn, trang phục, đạo cụ...)		11,5 - 15,1	21,4 - 25,2	27,7 - 32,9

đ) Phần múa cho kịch múa

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thế loại và quy mô tác phẩm	Kịch múa ngắn (từ 20 đến 45 phút)	Kịch múa vừa (từ 46 đến 90 phút)	Kịch múa dài (trên 90 phút)
	Chức danh			
1	Biên đạo	55,4 - 75,6	100,0 - 120,1	130,5 - 165,1
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	16,6 - 22,7	30,0 - 36,0	39,2 - 49,5
3	Nhạc sỹ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)	55,4 - 75,6	100,0 - 120,1	130,5 - 165,1
4	Họa sỹ (bao gồm makét, phong cảnh, bục diễn, trang phục, đạo cụ...)	13,9 - 18,9	25,0 - 30,0	32,6 - 41,3

e) Phần múa sáng tác cho tiết mục múa trong xiếc, rối, kịch nói, kịch hát, múa phụ họa cho bài hát, bản nhạc không lời, phim, hoạt cảnh...

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Chức danh	Nhuận bút
1	Biên đạo	2,0 - 4,0 (cho mỗi phút múa)
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	0,4 - 0,8 (cho mỗi phút múa)
3	Nhạc sỹ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)	2,0 - 4,0 (cho mỗi phút múa)
4	Họa sỹ	
	mỗi mẫu cảnh	1,4 - 2,9
	mỗi mẫu trang phục	0,7 - 1,2

4. Nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm âm nhạc căn cứ vào quy mô, chất lượng được trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

a) Tác giả tác phẩm âm nhạc cho dàn nhạc giao hưởng, dàn nhạc dân tộc

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại	Nhuận bút
1	Tiểu phẩm cho dàn nhạc	38,1 - 52,4
2	Khúc khởi nhạc (Overture)	52,4 - 76,2
3	Giao hưởng thơ (Symphony - Poem)	57,1 - 85,7
4	Tổ khúc giao hưởng (Suite-Symphony, Symphony Cycle)	66,7 - 95,2
5	Concerto cho một hoặc hai, ba nhạc cụ độc tấu với dàn nhạc nhiều chương	85,7 - 133,3
6	Giao hưởng nhiều chương (Symphony)	119,0 - 166,7

b) Tác giả tác phẩm âm nhạc cho dàn nhạc hòa tấu thính phòng

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại	Nhuận bút
1	Tiểu phẩm cho dàn nhạc hòa tấu, nhạc cảnh	23,8 - 38,1
2	Tổ khúc	28,6 - 42,9
3	Song tấu, tam tấu, tứ tấu, ngũ tấu nhiều chương	34,3 - 47,6
4	Chủ đề và biến tấu cho nhạc cụ độc tấu với dàn nhạc	28,6 - 57,1

c) Tác giả tác phẩm âm nhạc cho nhạc cụ độc tấu

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại	Nhuận bút
1	Tiểu phẩm	21,4 - 34,3
2	Chủ đề và biến tấu	28,6 - 42,9
3	Sonate nhiều chương	45,8 - 60,7

d) Tác giả tác phẩm thanh nhạc

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại	Nhuận bút
1	Ca khúc	11,9 - 23,8
2	Romance (Ca khúc nghệ thuật có phần đệm)	14,3 - 28,6
3	Trường ca	19,0 - 34,3
4	Hợp xướng không phần đệm (Acapella) Thời lượng từ 5 phút trở lên	23,8 - 38,1
5	Tổ khúc cho hợp xướng có phần đệm	28,6 - 42,9
6	Hợp xướng nhiều chương có phần đệm	47,6 - 114,3
7	Đại hợp xướng nhiều chương (Cantata)	90,5 - 119,0

đ) Tác phẩm kịch hát

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại	Thanh xướng kịch (Oratorio)	Nhạc kịch nhỏ (Operet)	Nhạc kịch (Opera)
	Chức danh			
1	Nhạc sỹ	104,8 - 137,1	128,6 - 166,6	166,6 - 280,6
2	Biên kịch	21,0 - 27,4	25,7 - 33,3	33,3 - 56,1
3	Đạo diễn	31,4 - 41,1	38,6 - 50,0	50,0 - 84,2
4	Chỉ huy dàn nhạc giao hưởng và hợp xướng	31,4 - 41,1	38,6 - 50,0	50,0 - 84,2
5	Họa sỹ thiết kế (bao gồm makét, phong cảnh, bục diễn, trang phục, đạo cụ)	31,4 - 41,1	38,6 - 50,0	50,0 - 84,2
6	Người thiết kế ánh sáng	15,7 - 20,6	19,3 - 25,0	25,0 - 42,1

Điều 11. Nhuận bút, thù lao theo doanh thu cuộc biểu diễn

Nhuận bút, thù lao tính theo tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu cuộc biểu diễn được chi trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

1. Đối với tác phẩm sân khấu thuộc các loại hình tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch thơ, kịch dân ca, kịch câm, kịch hình thể và múa rối, chương trình nghệ thuật:

- a) Biên kịch hưởng từ 4,20% đến 6,00% doanh thu;
- b) Đạo diễn hưởng từ 3,50% đến 5,00% doanh thu;
- c) Biên đạo múa hưởng từ 0,86% đến 1,25% doanh thu;

d) Nhạc sỹ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập) hưởng từ 1,40% đến 2,00% doanh thu;

- đ) Chi huy dàn nhạc sân khấu hưởng từ 0,70% đến 1,00% doanh thu;
- e) Họa sĩ (bao gồm cả thiết kế sân khấu, phục trang, đạo cụ) hưởng từ 2,10% đến 3,00% doanh thu;
- g) Người thiết kế ánh sáng hưởng từ 0,70% đến 1,00% doanh thu;
- h) Người thiết kế âm thanh hưởng từ 0,35% đến 0,50% doanh thu;
- i) Tác giả các trò rối, kỹ thuật múa rối, tạo hình con rối sáng tạo mới thì hưởng theo tỷ lệ thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Đối với cuộc biểu diễn tác phẩm múa thuộc thể loại, quy mô được quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định này:

- a) Biên đạo múa hưởng từ 4,00% đến 6,00% doanh thu;
- b) Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng) hưởng từ 1,00% đến 1,50% doanh thu;
- c) Nhạc sỹ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập) hưởng từ 4,00% đến 6,00% doanh thu;
- d) Họa sĩ (bao gồm thiết kế sân khấu, phục trang, đạo cụ) hưởng từ 1,00% đến 2,00% doanh thu.

3. Đối với cuộc biểu diễn tác phẩm âm nhạc thuộc thể loại, quy mô được quy định tại Khoản 4 Điều 10 Nghị định này:

- a) Tác giả tác phẩm âm nhạc hưởng từ 4,00% đến 6,00% doanh thu;
- b) Nhạc sỹ phối khí, nhạc đệm cho ca khúc có tổng phổ dùng cho dàn nhạc thính phòng, dàn nhạc dân tộc hoặc phần đệm đàn piano hưởng từ 1,22% đến 1,80% doanh thu;
- c) Nhạc sỹ chuyển thể bản nhạc cho dàn nhạc thính phòng, dàn nhạc giao hưởng, dàn nhạc dân tộc hòa tấu, hoặc các hình thức trình diễn dàn nhạc khác hưởng từ 1,40% đến 2,10% doanh thu;
- d) Chi huy dàn nhạc giao hưởng và hợp xướng, dàn nhạc giao hưởng cho tác phẩm thuộc thể loại nhạc kịch, vũ kịch, thanh xướng kịch, đại hợp xướng hưởng từ 0,80% - 1,20% doanh thu.

4. Đối với cuộc biểu diễn thuộc loại hình nghệ thuật xiếc:

Đơn vị tính: % Doanh thu cuộc biểu diễn

STT	Thể loại Chức danh	Tiết mục dạng trò	Tiết mục có tình tiết	Hề	Kịch câm	Sáng tác kỹ xảo mới	Sáng tác từ 1-2 trò	Sáng tác từ 3-5 trò	Sáng tác từ 6 trò trở lên
1	Biên kịch	0,05	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,40	1,00
		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đạo diễn	0,10	0,15	0,15	0,15	0,15	0,10	0,40	1,00
		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Biên đạo múa	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05			
		-	-	-	-	-			
4	Nhạc sỹ	0,10	0,10	0,10	0,10				
		-	-	-	-				
5	Họa sỹ	0,05	0,05	0,05	0,05				
		-	-	-	-				

Điều 12. Những quy định khác về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác

1. Trường hợp tác phẩm âm nhạc có cả nhạc và lời thì tác giả phần nhạc hưởng 70% và tác giả phần lời hưởng 30% mức nhuận bút đối với tác phẩm âm nhạc đó.

2. Trường hợp chuyển thể từ tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu thì biên kịch chuyển thể hưởng từ 50% đến 70% mức nhuận bút biên kịch của tác phẩm cùng thể loại và quy mô quy định tại Điều 10 Nghị định này, phần còn lại được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng để làm tác phẩm chuyển thể.

3. Trường hợp chuyển thể từ kịch bản thuộc loại hình sân khấu này sang loại hình sân khấu khác thì biên kịch chuyển thể hưởng từ 30% đến 40% mức nhuận bút biên kịch của tác phẩm cùng thể loại và quy mô quy định tại Điều 10 Nghị định này, phần còn lại được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng để làm tác phẩm chuyển thể.

4. Trường hợp chuyển thể kịch bản văn học sang ngôn ngữ lời ca đối với loại hình nghệ thuật kịch hát như nhạc kịch (Opera, Operet), thanh xướng kịch (Oratorio) và các thể loại tương tự thì tác giả chuyển thể hưởng từ 30%

đến 40% mức nhuận bút biên kịch của tác phẩm cùng thể loại quy định tại Điều 10 Nghị định này, phần còn lại được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng để làm tác phẩm chuyển thể.

5. Trường hợp tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật truyền thống như tuồng, chèo, cải lương, dân ca kịch, múa rối; giao hưởng, nhạc kịch, kịch múa; tác phẩm dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số, tác giả hưởng thêm nhuận bút khuyến khích từ 10% đến 20% mức nhuận bút của tác phẩm cùng thể loại và quy mô.

6. Trợ lý biên đạo múa, trợ lý đạo diễn, trợ lý chỉ huy dàn nhạc cho tác phẩm sân khấu, tác phẩm âm nhạc, tác phẩm múa và chương trình nghệ thuật ca múa nhạc tổng hợp hưởng thù lao bằng 20% mức nhuận bút của biên đạo múa, đạo diễn, chỉ huy dàn nhạc của tác phẩm cùng thể loại và quy mô.

7. Nhạc sĩ phối khí phần nhạc đệm ca khúc có tổng phổ dùng cho dàn nhạc thính phòng, dàn nhạc dân tộc hưởng 30% mức nhuận bút cho tác giả âm nhạc của ca khúc đó.

8. Nhạc sĩ chuyển thể bản nhạc cho dàn nhạc thính phòng, dàn nhạc giao hưởng, dàn nhạc dân tộc hòa tấu, hoặc các hình thức trình diễn dàn nhạc khác hưởng 35% mức nhuận bút cho tác giả âm nhạc của bản nhạc cùng thể loại và quy mô.

9. Chỉ huy dàn nhạc giao hưởng và hợp xướng, chỉ huy dàn nhạc giao hưởng đối với tác phẩm âm nhạc cho dàn nhạc giao hưởng, dàn nhạc dân tộc, dàn nhạc hòa tấu thính phòng, nhạc cụ độc tấu với dàn nhạc, kịch múa (Ballet), hợp xướng, hợp xướng nhiều chương, đại hợp xướng (Cantata) và các thể loại âm nhạc khác chưa được quy định tại Điều 10 Nghị định này hưởng từ 15% đến 25% mức nhuận bút cho tác giả âm nhạc của tác phẩm cùng thể loại và quy mô.

10. Đối với diễn viên, nghệ sỹ biểu diễn trực tiếp, các chức danh nghề nghiệp khác và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác chưa được quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định này thì bên sử dụng tác phẩm trả thù lao, nhuận bút thông qua hợp đồng thỏa thuận.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2015.

Các Chương I, III, IV, VII, VIII, IX và Chương X của Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). *240*

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng